

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HỌC TẬP SỐ HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG QUỐC GIA

Trần Thị Lệ Dung¹, Nguyễn Thị Thủy¹
Email: tranledung1975@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 09/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 23/10/2025

DOI:10.59266/houjs.2025.792

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu, xã hội học tập số trở thành động lực quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững quốc gia. Nghiên cứu này phân tích tổng quan tình hình lý luận và thực tiễn trong và ngoài nước về phát triển xã hội học tập số, từ đó nhận diện khoảng trống chính sách tại Việt Nam. Trên cơ sở lý thuyết về học tập suốt đời, chuyển đổi số, và phát triển bền vững, bài viết sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp tài liệu, kết hợp tiếp cận chính sách công để đề xuất giải pháp hoàn thiện. Kết quả cho thấy, mặc dù Việt Nam đã có nhiều chủ trương và văn bản quan trọng (như Quyết định 1373/QĐ-TTg năm 2022 về xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030), song vẫn tồn tại hạn chế về thể chế, hạ tầng số, năng lực số của người dân, và cơ chế giám sát chính sách. Nghiên cứu khẳng định, để đạt mục tiêu phát triển bền vững, cần xây dựng chính sách phát triển xã hội học tập số theo hướng toàn diện, bao trùm, gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm mọi công dân đều có quyền tiếp cận tri thức số.

Từ khóa: xã hội học tập số, phát triển bền vững, chính sách công, chuyển đổi số, học tập suốt đời

I. Đặt vấn đề

Trong kỷ nguyên kinh tế tri thức, học tập suốt đời trở thành yêu cầu tất yếu cho sự phát triển quốc gia. Sự bùng nổ của công nghệ số đã hình thành xã hội học tập số - nơi tri thức được số hóa, chia sẻ và tiếp cận mọi lúc, mọi nơi, góp phần nâng cao năng lực sáng tạo và chất

lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Tại Việt Nam, Chiến lược Chuyển đổi số quốc gia (Quyết định 749/QĐ-TTg, 2020) và Đề án Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030 (Quyết định 1373/QĐ-TTg, 2022) đã tạo nền tảng chính sách thúc đẩy học tập số, mở rộng cơ hội

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội

học tập cho người dân và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng. Tuy nhiên, việc triển khai còn gặp thách thức như bất bình đẳng số, thiếu cơ chế khuyến khích học tập cộng đồng và chênh lệch vùng miền trong tiếp cận tri thức.

Phát triển xã hội học tập số không chỉ nâng cao chất lượng nhân lực mà còn góp phần thực hiện SDG 4, 9 và 10 của Liên Hợp Quốc về giáo dục, đổi mới và giảm bất bình đẳng. Trên thế giới, UNESCO, OECD và World Bank đều coi học tập suốt đời là trung tâm của phát triển bền vững. Các mô hình như “Society 5.0” của Nhật Bản, “Smart Learning Cities” của Hàn Quốc, hay “Digital Learning Societies” của EU cho thấy hiệu quả của chính sách liên ngành, lấy người học làm trung tâm và chú trọng phát triển hạ tầng số.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu trong nước gần đây đã cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc hoàn thiện chính sách phát triển xã hội học tập số ở Việt Nam. Lê (2023) nhấn mạnh vai trò của việc xây dựng mô hình xã hội học tập ở các cấp hành chính nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững quốc gia. Bài viết của Bùi và Lương (2023) đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động cố vấn học tập trong các cơ sở giáo dục đại học, từ đó thúc đẩy văn hóa học tập suốt đời trong môi trường giáo dục. Trong khi đó, nghiên cứu của Ngô (2024) tập trung làm rõ cơ sở lý luận về chuyển đổi số trong dạy học đại học, coi đây là nền tảng để hình thành xã hội học tập số. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2021) cũng đưa ra các giải pháp chuyển đổi số trong giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức. Bổ sung cho hướng tiếp

cận này, Nguyễn (2022) phân tích cơ hội và thách thức của chuyển đổi số đối với giáo dục đại học, nhấn mạnh nhu cầu về khung chính sách đồng bộ để bảo đảm tính bền vững. Bên cạnh đó, Trần (2023) đề cập đến việc phát triển văn hóa số cho sinh viên như một yếu tố cốt lõi giúp hình thành năng lực tự học, sáng tạo và thích ứng trong xã hội học tập số. Tổng thể, các công trình này góp phần xây dựng nền tảng học thuật và gợi mở định hướng chính sách cho Việt Nam trong tiến trình phát triển xã hội học tập số gắn với chuyển đổi số và mục tiêu phát triển bền vững quốc gia (Bùi & Lương, 2023; Lê, 2023; Ngô, 2024; Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2021; Nguyễn, 2022; Trần, 2023). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay vẫn thiên về phân tích lý thuyết hoặc mô tả hiện trạng, chưa có nhiều công trình xây dựng mô hình chính sách tích hợp để phát triển xã hội học tập số gắn với các mục tiêu phát triển bền vững. Hơn nữa, nghiên cứu định lượng hoặc đánh giá thực nghiệm về hiệu quả chính sách học tập số ở cấp độ cộng đồng và quốc gia vẫn còn thiếu, dẫn đến khoảng trống trong việc đo lường và điều chỉnh chính sách thực tế.

Từ tổng quan trong và ngoài nước, có thể nhận thấy khoảng trống nghiên cứu hiện nay tập trung ở ba khía cạnh: (1) thiếu khung lý thuyết chính sách toàn diện cho phát triển xã hội học tập số trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam; (2) thiếu cơ chế phối hợp liên ngành và công cụ đánh giá giúp gắn kết hiệu quả giữa các bộ, ngành, địa phương và cộng đồng học tập; và (3) thiếu nghiên cứu về mối quan hệ giữa xã hội học tập số và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs).

Từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích cơ sở lý

luận và thực tiễn của việc phát triển xã hội học tập số tại Việt Nam; đánh giá thuận lợi, khó khăn và hạn chế của khung chính sách hiện hành; đồng thời đề xuất các định hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện mô hình phát triển xã hội học tập số theo hướng bền vững, toàn diện và thích ứng với chuyển đổi số quốc gia.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khung lý thuyết về xã hội học tập và xã hội học tập số

Khái niệm xã hội học tập (learning society) được UNESCO giới thiệu từ thập niên 1970, tiêu biểu là Báo cáo *Learning to Be* (1972), với tư tưởng cốt lõi là xây dựng một xã hội nơi mọi công dân đều có cơ hội học tập suốt đời, không phân biệt tuổi tác, giới tính hay nghề nghiệp. Xã hội học tập không chỉ giới hạn trong giáo dục chính quy mà còn bao gồm học tập phi chính quy và không chính quy, bảo đảm mọi người đều được học trong suốt cuộc đời.

Bước sang kỷ nguyên cách mạng công nghiệp 4.0, mô hình này phát triển thành xã hội học tập số (digital learning society), nơi công nghệ số trở thành nền tảng trung tâm cho việc học. Theo OECD (2019), đây là xã hội mà mỗi cá nhân có thể tiếp cận tri thức qua nền tảng số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và Internet để nâng cao năng lực và đổi mới sáng tạo.

Về lý luận, xã hội học tập số dựa trên ba trụ cột: **(1)** bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận tri thức, **(2)** tích hợp công nghệ - tri thức - cộng đồng, và **(3)** hướng tới phát triển bền vững về con người, xã hội và môi trường.

2.2. Lý thuyết học tập suốt đời (Lifelong learning theory)

Học tập suốt đời là nền tảng của xã hội học tập. Theo Delors (1996) trong

Learning: The Treasure Within, học tập suốt đời gồm bốn trụ cột: *học để biết, học để làm, học để cùng chung sống và học để làm người*. Trong kỷ nguyên số, UNESCO (2021) mở rộng thành năm trụ cột: (1) học để khai thác và đánh giá thông tin số; (2) học để nâng cao năng lực nghề nghiệp trong nền kinh tế số; (3) học để hợp tác, tôn trọng và đảm bảo an toàn trên không gian mạng; (4) học để phát triển bản thân và thích ứng với thay đổi; (5) học để chuyển hóa xã hội theo hướng bền vững.

Như vậy, lý thuyết học tập suốt đời không chỉ nhấn mạnh tính liên tục và toàn diện của quá trình học, mà còn là cơ sở khoa học quan trọng cho việc xây dựng xã hội học tập số, giúp mọi công dân phát triển năng lực số, sáng tạo và hội nhập trong thời đại chuyển đổi số.

2.3. Lý thuyết chuyển đổi số (Digital transformation theory)

Chuyển đổi số (CDS) không chỉ là ứng dụng công nghệ mà là quá trình thay đổi toàn diện mô hình quản trị, sản xuất và học tập. Theo Vial (2019), CDS là quá trình công nghệ số kết hợp với năng lực tổ chức để tạo giá trị mới và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Trong lĩnh vực giáo dục, CDS thể hiện ở bốn khía cạnh: (1) hạ tầng số như Internet, dữ liệu mở và nền tảng trực tuyến; (2) công nghệ học tập tiên tiến (AI, VR, AR) giúp cá nhân hóa quá trình học; (3) quản trị học tập dựa trên dữ liệu lớn; và (4) tư duy số của công dân với kỹ năng, đạo đức và an toàn số.

Như vậy, chính sách phát triển xã hội học tập số ở Việt Nam cần gắn chặt với chiến lược chuyển đổi số quốc gia, bảo đảm sự đồng bộ giữa giáo dục, công nghệ và quản trị xã hội.

2.4. Lý thuyết phát triển bền vững (Sustainable development theory)

Theo Brundtland (1987), phát triển bền vững là đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại khả năng của các thế hệ tương lai. Học tập suốt đời và xã hội học tập số có quan hệ chặt chẽ với phát triển bền vững, vì chúng góp phần thực hiện các Mục tiêu SDGs, đặc biệt: SDG 4 - giáo dục có chất lượng; SDG 8 - việc làm bền vững; SDG 9 - đổi mới sáng tạo; và SDG 10 - giảm bất bình đẳng.

Do đó, lý thuyết phát triển bền vững là khung tham chiếu quan trọng trong xây dựng chính sách xã hội học tập số, nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển toàn diện và lâu dài.

2.5. Tiếp cận chính sách công trong phân tích xã hội học tập số

Theo Dye (2017), chính sách công là “*bất cứ điều gì chính phủ lựa chọn làm hoặc không làm*”. Trong trường hợp xã hội học tập số, chính sách bao gồm chiến lược quốc gia, chương trình hành động, cơ chế tài chính, khung pháp lý và bộ chỉ số đánh giá.

Khung phân tích chính sách trong nghiên cứu này dựa trên bốn yếu tố:

- Xác định vấn đề chính sách: Khoảng cách số, bất bình đẳng trong tiếp cận tri thức, thiếu cơ chế liên ngành.

- Thiết kế chính sách: Xây dựng mục tiêu, công cụ, lộ trình để phát triển xã hội học tập số.

- Triển khai chính sách: Vai trò của Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng.

- Đánh giá chính sách: Xác định hiệu quả, công bằng, bền vững và tính khả thi.

Khung này cho phép phân tích một cách hệ thống, chỉ ra khoảng trống trong

chính sách hiện nay và đề xuất giải pháp phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp đa chiều và liên ngành, phù hợp với tính phức hợp của xã hội học tập số. Cụ thể:

- Phân tích - tổng hợp tài liệu: Thu thập và phân tích các báo cáo quốc tế (UNESCO, OECD, WB), văn bản pháp luật Việt Nam (Quyết định 1373/QĐ-TTg 2022, Quyết định 749/QĐ-TTg 2020), cùng các công trình nghiên cứu học thuật trong và ngoài nước.

- Phương pháp so sánh: So sánh chính sách phát triển xã hội học tập số của Việt Nam với một số quốc gia điển hình (Nhật Bản, Hàn Quốc, Phần Lan).

- Phương pháp hệ thống: Xem xét mối quan hệ giữa yếu tố công nghệ, giáo dục, cộng đồng và quản trị công.

- Phương pháp phân tích chính sách công: Đánh giá chính sách theo các tiêu chí hiệu quả, công bằng, tính bền vững và khả năng thực thi.

- Phương pháp định tính bổ sung: Phỏng vấn chuyên gia (giáo dục, công nghệ, quản lý nhà nước) để thu thập quan điểm về tính khả thi của giải pháp.

Kết hợp các phương pháp trên giúp nghiên cứu có tính toàn diện, vừa chặt chẽ về lý thuyết vừa sát thực tiễn, đồng thời bảo đảm đưa ra những khuyến nghị chính sách có giá trị khoa học và khả năng ứng dụng cao.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả

Trong giai đoạn 2010 - 2025, khái niệm “xã hội học tập” đã được chuyển đổi mạnh mẽ nhờ công nghệ số. Việt Nam không chỉ tập trung vào mở rộng

cơ hội học tập truyền thống mà còn đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong dạy, học, quản trị tri thức và phổ biến kiến thức cộng đồng. Đây là một trong những hướng đi phù hợp với xu thế toàn cầu, đồng thời gắn liền với Chiến lược phát triển bền vững quốc gia và cam kết thực hiện Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc.

Các chính sách quan trọng đặt nền tảng cho giai đoạn này gồm:

- Nghị quyết 29-NQ/TW (2013): Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, hướng tới xã hội học tập.

- Quyết định 749/QĐ-TTg (2020): Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

- Quyết định 1373/QĐ-TTg (2022): Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030.

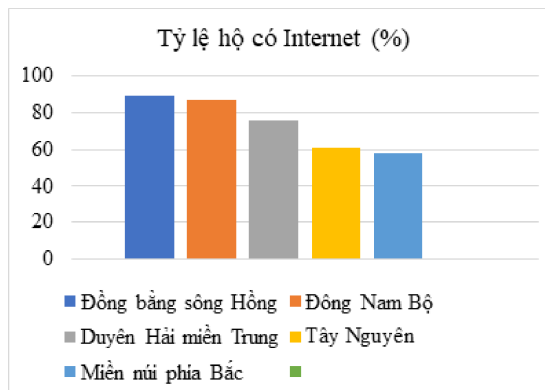
- Luật Giáo dục 2019 và các thông tư hướng dẫn, nhấn mạnh học tập suốt đời và cơ chế công nhận kết quả học tập trực tuyến.

Nhờ đó, Việt Nam hình thành một hệ sinh thái học tập số với ba trụ cột: Hạ tầng công nghệ số: Internet, mạng di động, nền tảng học tập trực tuyến; Nội dung học tập số: MOOC, bài giảng điện tử, tài nguyên giáo dục mở; Cộng đồng học tập: Trung tâm học tập cộng đồng, các nhóm học tập trên mạng xã hội, tổ chức xã hội dân sự tham gia phổ biến tri thức.

4.1.1. Kết quả về hạ tầng số phục vụ học tập

Theo Bộ Thông tin và Truyền thông (2024), tỷ lệ dân số sử dụng Internet đạt 78%, cao hơn mức trung bình thế giới (66%). Việt Nam cũng là một trong 10 quốc gia có thời gian sử dụng Internet trung bình/người cao nhất thế giới (6,5 giờ/ngày)

Tuy nhiên, phân bố hạ tầng vẫn chưa đồng đều. Ở Hà Nội, TP.HCM, tỷ lệ tiếp cận Internet đạt 95-98%, trong khi nhiều tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên chỉ đạt khoảng 55-60%.



Biểu đồ 4.1. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet theo vùng (2023)

(Nguồn: Thống kê Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2023)

Như vậy, hạ tầng số là thành tựu nhưng cũng tạo ra bất bình đẳng số, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hình thành xã hội học tập số toàn diện.

4.1.2. Kết quả về nền tảng và nội dung học tập số

Các nền tảng MOOC Việt Nam phát triển mạnh mẽ:

- + VMOOCs (ĐHQGHN): cung cấp hơn 1.200 khóa học mở miễn phí cho khoảng 2,5 triệu lượt người học.

- + Hệ tri thức Việt số hóa (itritruc.vn): có trên 30.000 tài nguyên số hóa từ sách, báo, nghiên cứu.

- + ViettelStudy, K12Online, VNPT Elearning: phục vụ hàng chục triệu học sinh trong giai đoạn dịch Covid-19.

Bảng 4.1. Một số nền tảng học tập số tại Việt Nam

Nền tảng	Đơn vị phát triển	Người dùng	Đặc điểm nổi bật
VMOOCs	ĐHQGHN	2,5 triệu	Học liệu mở, miễn phí
itrithuc.vn	Bộ KH&CN	30.000+ tài nguyên	Tích hợp nhiều nguồn
Viettelstudy	Viettel	12 triệu	Hỗ trợ phổ thông
VNPT elearning	VNPT	8 triệu	Phục vụ trường học

(Nguồn: Thống kê Bộ Thông tin - Truyền thông, 2023)

4.1.3. Kết quả về nguồn nhân lực và kỹ thuật số

Trong mô hình xã hội học tập số, con người là trung tâm và người học chủ động. Hạ tầng số chỉ tạo ra cơ hội, còn kỹ năng số của công dân mới là yếu tố quyết định khả năng tận dụng cơ hội ấy.

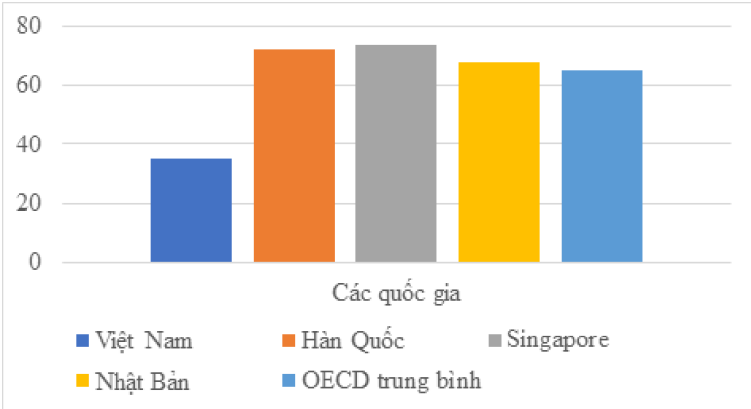
Theo UNESCO (2021), kỹ năng số được chia thành ba cấp độ:

- Cơ bản (Basic Digital Skills): sử dụng Internet, email, mạng xã hội, công cụ tìm kiếm.

- Trung cấp (Intermediate Skills): sử dụng phần mềm văn phòng, tham gia học trực tuyến, thương mại điện tử, an toàn mạng cơ bản.

- Nâng cao (Advanced Skills): lập trình, phân tích dữ liệu, ứng dụng AI, an ninh mạng chuyên sâu.

Việc xây dựng xã hội học tập số ở Việt Nam phụ thuộc nhiều vào việc nâng cao năng lực số của toàn dân, đặc biệt là lao động trẻ, lao động phi chính thức và người dân nông thôn.



Biểu đồ 4.2. So sánh kỹ năng số cơ bản của lao động năm 2023

(Nguồn: UNESCO, 2021)

Các khảo sát gần đây cho thấy, kỹ năng số của người dân Việt Nam đã cải thiện nhưng còn thấp so với yêu cầu của một nền kinh tế số:

- Tỷ lệ lao động có kỹ năng số cơ bản: 35% (World Bank, 2023).

- Tỷ lệ lao động có kỹ năng số trung cấp: khoảng 45%.

- Kỹ năng số nâng cao: mới 20% dân số có khả năng, tập trung ở đô thị và giới trẻ.

So sánh với các nước trong khu vực, Việt Nam đang ở mức trung bình thấp.

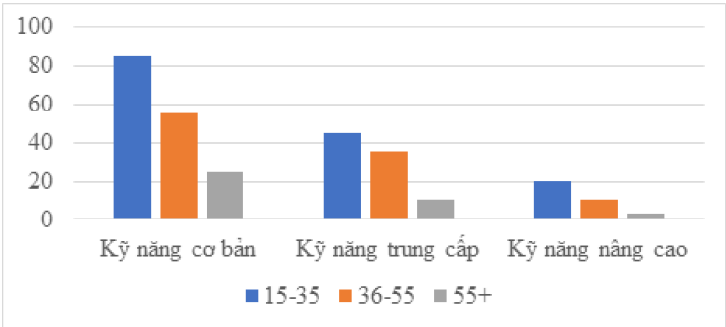
* *Phân bố kỹ năng số theo nhóm tuổi và khu vực*

Kỹ năng số ở Việt Nam có sự khác biệt lớn giữa các nhóm tuổi và khu vực địa lý:

- Nhóm 15-35 tuổi: 80% sử dụng Internet thành thạo, 65% tham gia học trực tuyến ít nhất một lần.
- Nhóm 36-55 tuổi: 45% có kỹ năng số trung cấp, chủ yếu phục vụ công việc.

- Nhóm trên 55 tuổi: chỉ 20% biết sử dụng Internet cơ bản.

Về địa lý: Đô thị chiếm 70% lao động có kỹ năng số cơ bản. Nông thôn chỉ 40%, nhiều người thiếu thiết bị và môi trường học tập số.



Biểu đồ 4.3. Phân bố kỹ năng số theo độ tuổi năm 2023

Qua biểu đồ trên cho thấy, cơ cấu kỹ năng số của công dân Việt Nam ở mức cơ bản chỉ đạt 35%, trung cấp 45%, có kỹ năng nâng cao 20%. Ta dễ dàng nhận thấy, nhóm trẻ có lợi thế nhưng nhóm trung niên và cao tuổi tụt hậu tạo ra khoảng cách thế hệ trong xã hội học tập số.

4.1.4. Kết quả về sự tham gia cộng đồng

Trong môi trường xã hội học tập, cộng đồng luôn là một hạt nhân để lan tỏa văn hóa học tập. Ở Việt Nam, khái niệm xã hội học tập từ lâu đã gắn với các phong trào toàn dân học tập, gia đình học

(Nguồn: Báo cáo Bộ Giáo dục & Đào tạo (2023))

tập, dòng họ học tập. Với sự xuất hiện của công nghệ số, vai trò cộng đồng càng trở nên quan trọng trong việc phổ biến tri thức số đến những nhóm chưa có điều kiện tiếp cận; xây dựng môi trường học tập đa dạng tại cơ sở; hỗ trợ nhóm yếu thế, người cao tuổi; khuyến khích học tập suốt đời tạo động lực từ phong trào thi đua đến nhu cầu thực tiễn.

Theo BGD&ĐT, đến năm 2024 cả nước có hơn 11.000 trung tâm học tập cộng đồng đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, chỉ khoảng 25% trung tâm được trang bị thiết bị học tập số (máy tính, Internet)

Bảng 4.2. Mức độ số hóa của trung tâm học tập cộng đồng từ năm 2022- 2024

Năm	Tổng số TTHTCĐ	TTHTCĐ có internet (%)	TTHTCĐ có lớp học trực tuyến (%)
2022	10.500	18	12
2023	11.000	23	18
2024	11.200	25	21

Qua bảng số liệu trên cho thấy tỷ lệ TTHTCĐ có internet tăng từ 18% lên 25% (2024), có lớp học trực tuyến tăng từ 12% lên 21% cho thấy mặc dù sự tham gia cộng đồng

(Nguồn: Báo cáo Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2022-2024)

trong xã hội học tập số ở VN đã đạt được những kết quả tích cực, song còn hạn chế về tốc độ số hóa còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu của một xã hội học tập số toàn diện.

4.2. Thảo luận

Những kết quả ở mục 4.1 khẳng định rằng quá trình xây dựng xã hội học tập số tại Việt Nam đã đạt được một số tiến bộ, song vẫn bộc lộ nhiều hạn chế mang tính cơ cấu. Điều này mang đến ba ý nghĩa chính. Thứ nhất, xã hội học tập số không chỉ là việc mở rộng học trực tuyến, mà là một hệ sinh thái tổng thể kết hợp giữa hạ tầng số, năng lực số, sự tham gia cộng đồng và thể chế chính sách. Thứ hai, kết quả phản ánh nghịch lý phổ biến số nhưng thiếu năng lực học tập số, khi Internet được phủ rộng nhưng khả năng khai thác tri thức số của người dân còn hạn chế. Thứ ba, cần thiết phải hoàn thiện chính sách theo hướng toàn diện, nếu chỉ tập trung vào công nghệ mà bỏ qua yếu tố xã hội thì xã hội học tập số khó trở thành nền tảng phát triển bền vững.

4.2.1. Nguyên nhân cốt lõi của những hạn chế

Ở bình diện thể chế, Việt Nam chưa có luật chuyên biệt về học tập suốt đời hoặc xã hội học tập số; các văn bản như Quyết định 1373/QĐ-TTg (2022) mới mang tính định hướng, thiếu ràng buộc pháp lý và cơ chế phối hợp liên ngành. Ở bình diện tài chính, nguồn lực đầu tư cho trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ) còn hạn chế, nhiều địa phương không đủ kinh phí để duy trì Internet tốc độ cao hay trang thiết bị số. Về hạ tầng công nghệ, dù Internet phủ hơn 78% dân số nhưng tốc độ và chất lượng dịch vụ giữa đô thị và nông thôn chênh lệch lớn; ở vùng núi tốc độ chỉ đạt 10-15 Mbps. Về xã hội - văn hóa, thói quen học tập suốt đời chưa hình thành bền vững, nhiều người vẫn gắn việc học với giai đoạn nhà trường. Cuối cùng, về quản trị, cơ chế đánh giá xã hội học tập số chủ yếu định tính, thiếu

bộ chỉ số định lượng, khiến chính sách khó điều chỉnh linh hoạt.

4.2.2. Tác động giữa cơ hội và thách thức

Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội. Một là, dân số trẻ, năng động, có khả năng thích ứng nhanh với xu hướng học tập số. Hai là, nếu tận dụng hiệu quả, học tập số có thể nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia. Ba là, học tập số giúp mở rộng cơ hội tri thức, giảm bất bình đẳng giáo dục vùng miền. Tuy nhiên, các thách thức cũng rõ rệt: (1) nguy cơ bất bình đẳng số khi người nghèo, vùng xa bị hạn chế tiếp cận; (2) chất lượng khóa học trực tuyến còn thấp, thiếu gắn kết thực tiễn; (3) lệ thuộc công nghệ nước ngoài, tiềm ẩn rủi ro về dữ liệu và an ninh mạng.

4.2.3. Phân tích SWOT về chính sách xã hội học tập số

Để nhìn nhận toàn diện, có thể sử dụng ma trận SWOT:

Điểm mạnh (Strengths): Việt Nam đã có chiến lược chuyển đổi số và đề án xã hội học tập, hạ tầng Internet phát triển nhanh, dân số trẻ có tinh thần hiếu học.

Điểm yếu (Weaknesses): Thiếu luật chuyên biệt, kỹ năng số của lao động còn thấp (35%), TTHTCĐ số hóa chậm, chính sách rời rạc.

Cơ hội (Opportunities): Hưởng lợi từ xu thế học tập số toàn cầu, cam kết SDGs, khả năng hợp tác quốc tế và đầu tư từ khu vực tư nhân.

Thách thức (Threats): Nguy cơ bất bình đẳng số, chính sách chậm thích ứng, lệ thuộc công nghệ ngoại, và sự lạc hậu của TTHTCĐ nếu không đổi mới.

Ma trận này cho thấy, tuy cơ hội và điểm mạnh không ít, nhưng điểm yếu và

thách thức vẫn chiếm ưu thế, đòi hỏi chính sách xã hội học tập số phải được thiết kế theo hướng bao trùm, liên ngành và bền vững.

4.2.4. So sánh kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các quốc gia tiên tiến đều coi xã hội học tập số là trọng tâm của chiến lược phát triển. Nhật Bản triển khai “Society 5.0”, tích hợp học tập số với AI và dữ liệu lớn, hướng đến một xã hội tri thức toàn diện. Hàn Quốc xây dựng “Smart learning city”, biến đô thị thành trung tâm học tập thông minh, nơi người dân học trực tuyến miễn phí nhờ sự phối hợp giữa nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng. Singapore thực hiện chương trình Skills Future, cấp tín dụng đào tạo cho công dân học tập suốt đời, tập trung vào kỹ năng số và nghề nghiệp mới. Phần Lan kết hợp thư viện công cộng với MOOC, coi thư viện là hạt nhân của xã hội học tập.

Từ những kinh nghiệm này, có thể rút ra năm nhóm hàm ý chính sách cho Việt Nam. (1) Thể chế: ban hành *Luật Xã hội học tập số* làm khung pháp lý thống nhất và quy định cơ chế phối hợp liên ngành. (2) Hạ tầng: xem Internet tốc độ cao là quyền công dân, bảo đảm 100% xã, phường có TTHTCĐ số vào năm 2030. (3) Năng lực số: đưa kỹ năng số vào giáo dục phổ thông và đào tạo nghề, đặt mục tiêu đào tạo lại 10 triệu lao động đến 2035. (4) Tài chính: thành lập *Quỹ học tập số quốc gia*, hỗ trợ tín dụng đào tạo và khuyến khích hợp tác công - tư. (5) Giám sát: xây dựng bộ chỉ số quốc gia về xã hội học tập số và gắn kết quả đánh giá với mục tiêu phát triển bền vững.

4.2.5. Đóng góp học thuật và thực tiễn của nghiên cứu

Nghiên cứu này không chỉ mang giá trị thực tiễn mà còn có ý nghĩa học thuật.

Về mặt học thuật, nghiên cứu đã xây dựng khung phân tích tích hợp ba lý thuyết lớn: học tập suốt đời, chuyển đổi số và phát triển bền vững, từ đó cung cấp một cách tiếp cận toàn diện để nghiên cứu xã hội học tập số. Đồng thời, nghiên cứu bổ sung lý luận về vai trò cộng đồng trong xã hội học tập số - một yếu tố ít được chú ý trong các công trình trước. Về thực tiễn, nghiên cứu đã chỉ ra sự bất cân xứng rõ rệt giữa hạ tầng và năng lực số ở Việt Nam, giúp định hướng chính sách tập trung vào “nút thắt” này. Về chính sách công, nghiên cứu gợi ý mô hình TTHTCĐ số và Quỹ học tập số quốc gia, đồng thời đề xuất thiết lập bộ chỉ số quốc gia đo lường xã hội học tập số gắn với SDGs.

Từ các phân tích trên có thể rút ra nhận định khái quát: Việt Nam đang có tiềm năng lớn để phát triển xã hội học tập số, nhưng nếu không giải quyết sớm những hạn chế về thể chế, hạ tầng, năng lực số và sự tham gia cộng đồng thì nguy cơ hình thành một “*xã hội học tập phân mảnh*” là rất rõ ràng. Muốn hướng tới phát triển bền vững, Việt Nam cần một cách tiếp cận liên ngành, bao trùm và bền vững, trong đó Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, doanh nghiệp cung cấp nền tảng, cộng đồng tham gia chủ động, và công dân trở thành trung tâm của quá trình học tập. Chỉ khi đó, xã hội học tập số mới thực sự trở thành động lực cho phát triển bền vững quốc gia.

V. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Quá trình phân tích cho thấy, việc xây dựng xã hội học tập số ở Việt Nam vừa là xu thế tất yếu của thời đại, vừa là một yêu cầu nội sinh xuất phát từ mục tiêu phát triển bền vững. Trong thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt nhiều kết quả tích cực:

hạ tầng số được mở rộng, tỷ lệ người dùng Internet tăng mạnh, nhiều nền tảng học tập trực tuyến được hình thành, hệ thống trung tâm học tập cộng đồng (THTCĐ), gia đình và dòng họ học tập tiếp tục được củng cố. Đây là những nền tảng ban đầu quan trọng để từng bước tiến tới xã hội học tập số.

Tuy nhiên, những hạn chế lớn vẫn tồn tại. Năng lực số của công dân còn thấp, khoảng cách số giữa đô thị và nông thôn ngày càng rõ rệt, THTCĐ số hóa chậm, cơ chế pháp lý thiếu tính ổn định và chưa có bộ chỉ số quốc gia để đo lường. Nếu không khắc phục, xã hội học tập số có nguy cơ trở thành xã hội học tập phân mảnh, nơi chỉ một bộ phận công dân được hưởng lợi.

Do vậy, xây dựng xã hội học tập số ở Việt Nam cần được nhìn nhận là chiến lược quốc gia dài hạn, được triển khai đồng bộ trên năm trụ cột: hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực công dân, huy động nguồn lực xã hội và thiết lập cơ chế giám sát - đánh giá. Chỉ khi đó, xã hội học tập số mới thực sự trở thành động lực then chốt cho phát triển bền vững quốc gia.

5.2. Khuyến nghị

Trong kỷ nguyên kinh tế tri thức, học tập suốt đời không chỉ là nhu cầu tự thân của mỗi cá nhân mà còn là yêu cầu tất yếu của sự phát triển quốc gia. Sự bùng nổ của công nghệ số đã mở ra một kỷ nguyên mới - xã hội học tập số, nơi tri thức được số hóa, chia sẻ và khai thác mọi lúc, mọi nơi. Đối với Việt Nam, xây dựng xã hội học tập số là nhiệm vụ chiến lược nhằm phát triển con người toàn diện, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Xã hội học tập số không chỉ dừng lại ở việc ứng dụng

công nghệ trong giáo dục mà còn tạo ra môi trường học tập mở, linh hoạt, nơi mọi công dân đều có thể tiếp cận tri thức, học tập liên tục và phát triển kỹ năng để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của thời đại số. Để hiện thực hóa mục tiêu đó, cần triển khai đồng bộ năm nhóm giải pháp trọng tâm gắn với lộ trình cụ thể, bảo đảm tính bền vững, liên ngành và hướng đến con người.

Trước hết, cần *hoàn thiện hành lang pháp lý* cho học tập suốt đời trong môi trường số. Nhà nước cần ban hành Luật Học tập suốt đời và các văn bản hướng dẫn thi hành, quy định rõ quyền học tập của công dân, cơ chế công nhận kết quả học tập không chính quy và tín chỉ học tập mở. Việc xây dựng khung trình độ số quốc gia sẽ tạo điều kiện cho người học chuyển đổi linh hoạt giữa các hình thức đào tạo, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp và các tổ chức xã hội tham gia cung cấp dịch vụ học tập số.

Tiếp theo là *phát triển hạ tầng số học tập* - nền tảng kỹ thuật cho xã hội học tập số. Việt Nam cần đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng viễn thông, dữ liệu giáo dục mở, hệ thống thư viện điện tử và các nền tảng học tập trực tuyến dùng chung. Việc xây dựng Trung tâm dữ liệu học tập quốc gia kết nối với các địa phương và cơ sở giáo dục sẽ tạo nên mạng lưới học tập thống nhất, bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội học tập bình đẳng.

Giải pháp thứ ba là *phát triển năng lực con người số*. Con người vừa là trung tâm vừa là động lực của xã hội học tập số. Vì vậy, cần trang bị năng lực số cơ bản cho mọi công dân, nhất là giáo viên, học sinh, sinh viên và người lao động. Các chương trình đào tạo cần tích hợp kỹ năng học tập số, tư duy phản biện, sáng tạo và bảo

đảm an toàn thông tin. Đồng thời, khuyến khích hình thành các cộng đồng học tập mở - nơi người dân có thể chia sẻ tri thức, kinh nghiệm và cùng nhau học tập trong môi trường số.

Bên cạnh đó, *bảo đảm tài chính và đẩy mạnh hợp tác công - tư* là yếu tố quyết định. Việc thành lập Quỹ học tập số quốc gia sẽ hỗ trợ các dự án chuyển đổi số trong giáo dục, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nền tảng và nội dung học tập mở. Cơ chế xã hội hóa cần được mở rộng, huy động các nguồn lực từ nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cá nhân, hình thành hệ sinh thái học tập số đa dạng, phong phú và bền vững.

Cuối cùng, cần *tăng cường cơ chế giám sát, đánh giá và phản hồi chính sách*. Hệ thống chỉ số đánh giá xã hội học tập số phải được xây dựng trên cơ sở khoa học, phản ánh đúng thực tiễn, bao gồm tỷ lệ người dân tham gia học tập trực tuyến, mức độ truy cập tài nguyên mở, năng lực số của người học và sự hài lòng của cộng đồng. Dữ liệu giám sát sẽ giúp điều chỉnh chính sách kịp thời, bảo đảm xã hội học tập phát triển đúng hướng và hiệu quả.

Các nhóm giải pháp trên cần được triển khai theo nguyên tắc “*pháp lý đi trước - hạ tầng song hành - con người làm trung tâm - tài chính bảo trợ - giám sát theo sau*”. Đây là nguyên tắc bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các thành phần của hệ thống, tránh chồng chéo và phát huy tối đa nguồn lực.

Về lộ trình thực hiện, giai đoạn 2025-2027 là thời kỳ đặt nền móng pháp lý và hạ tầng, tập trung hoàn thiện khung chính sách, dữ liệu giáo dục quốc gia và nền tảng học tập mở; triển khai thí điểm mô hình công nhận kết quả học tập trực tuyến. Giai đoạn 2028-2030 là giai đoạn

mở rộng và đồng bộ, với trọng tâm là kết nối dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương; nhân rộng mô hình “công dân học tập số” và phát triển đội ngũ giáo viên số. Đến 2031-2035, hướng tới giai đoạn bền vững và sáng tạo, hình thành xã hội học tập số toàn diện, nơi mỗi công dân đều có hồ sơ học tập điện tử suốt đời, và hoạt động học tập được tích hợp trong mọi lĩnh vực của đời sống - từ giáo dục, lao động đến văn hóa và sáng tạo.

Như vậy, việc xây dựng xã hội học tập số không chỉ là xu thế tất yếu mà còn là bước đi chiến lược giúp Việt Nam phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế sâu rộng. Nếu được triển khai theo đúng lộ trình và nguyên tắc nêu trên, đến năm 2035, Việt Nam có thể hình thành một xã hội học tập số bao trùm, công bằng và sáng tạo, nơi mọi người dân đều có cơ hội học tập, phát triển và đóng góp tích cực cho sự thịnh vượng của đất nước.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Brundtland Commission. (1987). *Our common future*. Oxford University Press.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2023). *Báo cáo tổng kết hoạt động trung tâm học tập cộng đồng 2020-2023*. Hà Nội.
- [3]. Bộ Thông tin và Truyền thông. (2023). *Sách trắng về chuyển đổi số Việt Nam 2023*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
- [4]. Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam. (2023). *Báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông năm 2023*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
- [5]. Bùi, T. T. H., & Lương, X. D. (2023). Hoạt động của cố vấn học tập tại Trường Đại học Lao động - Xã hội: Thực trạng và một số đề xuất. *Tạp*

- chí Giáo dục, 23(4), 59-64. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/656>
- [6]. Chính phủ. (2020). *Quyết định 749/QĐ-TTg về Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. Hà Nội.
- [7]. Chính phủ. (2022). *Quyết định 1373/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”*. Hà Nội.
- [8]. Delors, J. (1996). *Learning: The treasure within: Report to UNESCO of the International Commission on Education for the Twenty-first Century*. UNESCO Publishing.
- [9]. Dye, T. R. (2017). *Understanding public policy* (15th ed.). Pearson Education.
- [10]. Lê, T. M. H. (2023, 11 tháng 3). Xây dựng mô hình xã hội học tập trên địa bàn hành chính các cấp để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. *Tạp chí Giáo dục*. <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/88019>.
- [11]. Ngo, T. T. D. (2024). *Cơ sở lý luận về chuyển đổi số trong dạy học đại học*. Trường Đại học Hòa Bình. <https://daihochoabinh.edu.vn/wp-content/uploads/2024/06/9.-Ngo-Thi-Thu-Dung.pdf>.
- [12]. Nguyễn, H. Đ. (2022). Chuyển đổi số trong giáo dục đại học: Cơ hội và thách thức ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*. https://csdlkhoahoc.hueuni.edu.vn/data/2022/7/Mot_so_thach_thuc_ve_chuyen_doi_so_trong_giao_duc_tai_Viet_Nam.pdf.
- [13]. Nguyễn, M. T. (2021). Giáo dục suốt đời trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 191(3), 5-15. Hà Nội.
- [14]. OECD. (2019). *OECD skills outlook 2019: Thriving in a digital world*. Paris: OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/df80bc12-en>.
- [15]. OECD. (2021). *Digital education outlook 2021: Pushing the frontiers with AI, blockchain, and robots*. Paris: OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/589b283f-en>.
- [16]. Phạm, H. Q. (2022). *Xã hội học tập trong kỷ nguyên số: Lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [17]. Trần, V. A. (2023). Phát triển văn hóa số cho sinh viên trong xu thế chuyển đổi số tại các trường đại học Việt Nam. *Trường Đại học Đà Lạt*. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/206364/1/CVv414S252023123.pdf>.
- [18]. UNESCO. (2015). *Rethinking education: Towards a global common good?* Paris: UNESCO Publishing.
- [19]. UNESCO. (2021). *Futures of education: Learning to become*. Paris: UNESCO Publishing.
- [20]. UNESCO. (2022). *Reimagining our futures together: A new social contract for education*. Paris: UNESCO Publishing.
- [21]. United Nations. (2015). *Transforming our world: The 2030 Agenda for sustainable development*. New York: United Nations.
- [22]. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (VNIES). (2021). Đề xuất giải pháp chuyển đổi số trong giáo dục tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(1), 12-19. <https://vjes.vnies.edu.vn>
- [23]. Vial, G. (2019). Understanding digital transformation: A review and a research agenda. *The Journal of Strategic Information Systems*, 28(2), 118-144. <https://doi.org/10.1016/j.jsis.2019.01.003>.
- [24]. Võ, V. S. (2022). Xây dựng xã hội học tập trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. *Tạp chí Lý luận Chính trị*, 7(2), 44-52. Hà Nội.

- [25]. World Bank. (2023). *Vietnam digital economy and society development report 2023*. Washington, DC: The World Bank.
- [26]. WorldBank & OECD. (2021). *Education in the digital age: Opportunities and challenges*. Washington, DC: The World Bank.
- [27]. World Economic Forum. (2020). *The future of jobs report 2020*. Geneva: World Economic Forum.

ENHANCING DIGITAL LEARNING SOCIETY POLICIES TOWARDS NATIONAL SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Tran Thi Le Dung², Nguyen Thi Thuy²

Abstract: *In the context of global digital transformation, the digital learning society has emerged as a vital driver for realizing national sustainable development goals. This study provides a comprehensive analysis of both theoretical foundations and practical experiences, domestically and internationally, in developing a digital learning society, thereby identifying policy gaps in Vietnam. Drawing on the theoretical frameworks of lifelong learning, digital transformation, and sustainable development, the paper employs a document analysis-synthesis method combined with a public policy approach to propose policy solutions. The findings reveal that although Vietnam has introduced several important orientations and legal documents, such as Decision No. 1373/QĐ-TTg (2022) on building a learning society for the 2021 - 2030 period, there remain significant limitations in institutional frameworks, digital infrastructure, citizens' digital competencies, and policy monitoring mechanisms. The study concludes that, in order to achieve sustainable development, Vietnam must formulate policies for developing a digital learning society in a holistic and inclusive manner, closely aligned with national socio-economic development strategies, while ensuring that every citizen has the right to access digital knowledge.*

Keywords: *digital learning society, sustainable development, public policy, digital transformation, lifelong learning*

² Hanoi Open University